

Số: 15/2013/TT-BNNPTNT Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2013

## **THÔNG TƯ**

### **Quy định thực hiện một số điều của Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ về khuyến nông**

*Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ về sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008;*

*Căn cứ Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ về Khuyến nông;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Liên Bộ Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến nông;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường,*

*Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định thực hiện một số điều của Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ về khuyến nông, như sau:*

## **Chương I**

### **QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này quy định về nội dung, phương thức hoạt động khuyến nông; quản lý các chương trình, dự án từ nguồn kinh phí khuyến nông Trung ương do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý.

2. Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thực hiện các hoạt động khuyến nông Trung ương trên phạm vi toàn quốc.

3. Căn cứ nội dung của Thông tư này, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nghiên cứu, áp dụng đối với các hoạt động khuyến nông địa phương.

## **Điều 2. Giải thích từ ngữ**

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Chương trình khuyến nông Trung ương trọng điểm* là tập hợp các nhiệm vụ dài hạn, dự án khuyến nông liên quan đến các lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn, phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ, chiến lược phát triển dài hạn của Bộ, ngành. Thời gian thực hiện chương trình khuyến nông trọng điểm ít nhất là 5 năm.

2. *Dự án khuyến nông Trung ương* là một số nhiệm vụ cụ thể thuộc chương trình khuyến nông trọng điểm, dự án độc lập, với các mục tiêu rõ ràng được thực hiện ở quy mô vùng, miền và Quốc gia, cụ thể từ 3 tỉnh, thành phố trở lên. Thời gian thực hiện dự án từ 1 đến 3 năm.

3. *Nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên* là nhiệm vụ khuyến nông cụ thể thực hiện thường xuyên hàng năm.

4. *Mô hình trình diễn* là một nội dung của dự án khuyến nông được thực hiện nhằm áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ hoặc tiến bộ về quản lý có quy mô phù hợp để làm mẫu nhân ra diện rộng.

5. *Điểm trình diễn* là cụ thể hoá của mô hình trình diễn ở một địa điểm tập trung với quy mô nhất định.

6. *Tổ chức chủ trì* là tổ chức được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao trực tiếp thực hiện hoặc ký hợp đồng với các đơn vị để triển khai thực hiện dự án khuyến nông.

7. *Cá nhân chủ nhiệm* là người trực tiếp tổ chức thực hiện dự án khuyến nông. Cá nhân chủ nhiệm là người thuộc Tổ chức chủ trì và mỗi cá nhân chỉ được chủ nhiệm không quá 2 dự án khuyến nông Trung ương tại một thời điểm.

8. *Hội đồng tư vấn* là Hội đồng do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập, có nhiệm vụ tư vấn cho Bộ trưởng xác định danh mục chương trình, dự án khuyến nông; tuyển chọn, xét chọn tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm dự án khuyến nông và nghiệm thu kết quả thực hiện dự án khuyến nông.

9. *Diễn đàn khuyến nông @ Nông nghiệp* là sự kiện khuyến nông được tổ chức để tập hợp các nhà quản lý, nhà khoa học, doanh nghiệp và nông dân, người sản xuất để cùng trao đổi thông tin, chia sẻ kinh nghiệm, tư vấn, giải đáp thắc mắc để giúp nông dân, người sản xuất giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong quá trình sản xuất, kinh doanh.

10. *Hội thi khuyến nông* là sự kiện khuyến nông được tổ chức theo hình thức thi để tuyên truyền các tiến bộ kỹ thuật và sản phẩm nông nghiệp trong hoạt động khuyến nông.

11. *Hội chợ nông nghiệp* là sự kiện khuyến nông được tổ chức để quảng bá và xúc tiến thương mại nông nghiệp trên cơ sở giới thiệu, trưng bày các loại

giống vật nuôi, cây trồng, vật tư, thiết bị, máy, công nghệ phục vụ sản xuất nông nghiệp, các sản phẩm nông nghiệp; tạo điều kiện kết nối giữa người sản xuất với thị trường.

12. *Tọa đàm khuyến nông trên truyền thanh, truyền hình* là sự kiện khuyến nông được tổ chức để các nhà quản lý, nhà khoa học, doanh nghiệp, nông dân sản xuất giỏi tiến hành trao đổi kinh nghiệm, tư vấn, giải đáp các thắc mắc của nông dân, người sản xuất trực tuyến trên truyền thanh, truyền hình.

## **Chương II**

### **NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG THỨC HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG**

#### **Điều 3. Bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo**

##### 1. Đối tượng

a) Người sản xuất theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị định 02/2010/NĐ-CP ngày 08/01/2010 của Chính phủ, chưa tham gia chương trình đào tạo dạy nghề do Nhà nước hỗ trợ;

b) Người hoạt động khuyến nông theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 1 Nghị định 02/2010/NĐ-CP ngày 08/01/2010 của Chính phủ.

##### 2. Hình thức

a) Thông qua mô hình trình diễn;

b) Tổ chức các lớp học ngắn hạn gắn lý thuyết với thực hành;

c) Thông qua các phương tiện truyền thông: báo, đài, tờ rơi, tài liệu (sách, đĩa CD-DVD);

d) Qua chương trình đào tạo từ xa trên kênh truyền thanh, truyền hình, xây dựng kênh truyền hình dành riêng cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn; ưu tiên là đào tạo nông dân trên truyền hình;

đ) Qua trang thông tin điện tử khuyến nông trên internet;

e) Tổ chức khảo sát, học tập trong và ngoài nước.

##### 3. Mức hỗ trợ

a) Đối với học viên: mức hỗ trợ theo các quy định hiện hành của Nhà nước;

b) Đối với giảng viên, hướng dẫn viên thực hành: theo hướng dẫn tại điểm 1.3 mục c khoản 1 Điều 5 của Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15 tháng 11 năm 2010 của liên Bộ Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến nông.

##### 4. Cấp giấy chứng nhận

Học viên tham gia các lớp từ 05 (năm) ngày trở lên và đạt yêu cầu được Cơ quan tổ chức lớp học cấp giấy chứng nhận.

#### **Điều 4. Thông tin tuyên truyền**

##### 1. Thông tin đại chúng

a) Xây dựng kênh, chương trình, chuyên mục, trang tin khuyến nông trên báo, đài truyền hình, đài phát thanh Trung ương và địa phương;

b) Trang thông tin điện tử, thư viện, hộp thư điện tử khuyến nông.

##### 2. Xuất bản các ấn phẩm khuyến nông

Tạp chí khuyến nông, tờ tin, tờ rơi, tranh ảnh, áp phích, băng, đĩa, sổ tay, sách kỹ thuật, danh bạ địa chỉ khuyến nông phục vụ nhu cầu của từng nhóm đối tượng hộ nông dân và người hoạt động khuyến nông.

##### 3. Tổ chức các sự kiện khuyến nông

Tổ chức các hoạt động thông tin tuyên truyền khuyến nông thông qua các hình thức tổ chức sự kiện như: Hội thi khuyến nông; Hội chợ nông nghiệp; Diễn đàn khuyến nông @ Nông nghiệp; Tọa đàm khuyến nông trên truyền thanh, truyền hình.

4. Định mức chi cho hoạt động thông tin tuyên truyền khuyến nông theo các quy định hiện hành của nhà nước.

#### **Điều 5. Trình diễn và nhân rộng mô hình**

##### 1. Nội dung trình diễn và nhân rộng mô hình

a) Xây dựng các mô hình trình diễn về tiến bộ khoa học và công nghệ phù hợp với từng địa phương, nhu cầu của người sản xuất và định hướng của ngành, các mô hình thực hành sản xuất tốt gắn với tiêu thụ sản phẩm;

b) Xây dựng các mô hình ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp;

c) Xây dựng mô hình tổ chức, quản lý sản xuất, kinh doanh nông nghiệp hiệu quả và bền vững;

d) Chuyển giao kết quả khoa học và công nghệ từ các mô hình trình diễn, điển hình sản xuất tiên tiến ra diện rộng.

##### 2. Mô hình và số điểm trình diễn

a) Mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện không quá 01 (một) mô hình/năm trong phạm vi dự án; một mô hình có không quá 5 điểm trình diễn trừ trường hợp đối với một số mô hình đặc thù: mô hình khai thác thủy sản, mô hình ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp, mô hình sản xuất hạt lai;

b) Mỗi điểm trình diễn thực hiện tối đa 2 lần đối với chu kỳ mô hình 6 tháng trở xuống; 01 lần đối với chu kỳ mô hình trên 6 tháng, nhưng tối đa

không quá thời gian thực hiện dự án;

c) Mô hình trình diễn ứng dụng máy móc, thiết bị được thực hiện tối đa 3 mô hình/năm tại mỗi tỉnh, thành phố.

### 3. Mức hỗ trợ cho mô hình trình diễn và hộ tham gia mô hình

a) Mô hình trình diễn cây trồng hàng năm được hỗ trợ chi phí mua giống và các vật tư thiết yếu theo quy định với mức hỗ trợ tối đa 400 triệu đồng/mô hình/năm và 30 triệu đồng/hộ;

b) Mô hình trình diễn cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả và cây lâm nghiệp được hỗ trợ chi phí mua giống và các vật tư thiết yếu theo quy định với mức hỗ trợ tối đa 600 triệu đồng/mô hình/năm và 50 triệu đồng/hộ;

c) Mô hình trình diễn chăn nuôi được hỗ trợ chi phí mua giống và các vật tư thiết yếu theo quy định với mức hỗ trợ tối đa 700 triệu đồng/mô hình/năm và 50 triệu đồng/hộ;

d) Mô hình trình diễn nuôi trồng thủy sản được hỗ trợ chi phí mua giống và các vật tư thiết yếu theo quy định với mức hỗ trợ tối đa 800 triệu đồng/mô hình/năm và 100 triệu đồng/hộ;

đ) Mô hình trình diễn về các lĩnh vực khác được hỗ trợ theo quy định tại điểm 3.2 khoản 3 Điều 5 của Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15 tháng 11 năm 2010 của liên Bộ Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

e) Đối với mô hình trình diễn có tính đặc thù, mức hỗ trợ cụ thể sẽ do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định theo từng dự án.

## **Chương III**

### **XÂY DỰNG, THẨM ĐỊNH VÀ PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG TRUNG ƯƠNG**

#### **Điều 6. Xây dựng, phê duyệt Danh mục chương trình khuyến nông Trung ương trọng điểm**

1. Căn cứ để xây dựng chương trình khuyến nông Trung ương trọng điểm

a) Chủ trương, chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn của Đảng, Nhà nước và chiến lược phát triển của ngành;

b) Đề xuất của các địa phương (Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương);

c) Các kết quả nghiên cứu khoa học, công nghệ và các kết quả thực tiễn sản xuất;

d) Các nội dung hợp tác quốc tế về khuyến nông.

2. Trình tự xây dựng và phê duyệt Danh mục chương trình khuyến nông Trung ương trọng điểm

a) Vào năm cuối của kỳ kế hoạch 5 năm (hoặc hàng năm trong kỳ kế hoạch khi có yêu cầu của thực tiễn sản xuất hoặc chỉ đạo của Lãnh đạo Bộ), căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao, các Tổng cục, Cục chuyên ngành đề xuất các chương trình khuyến nông Trung ương trọng điểm theo từng giai đoạn 5 năm và gửi về Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường tổng hợp;

b) Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trình Bộ quyết định thành lập Hội đồng tư vấn xác định các chương trình khuyến nông Trung ương trọng điểm; thành phần hội đồng tư vấn gồm: đại diện Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, các Tổng cục, Cục chuyên ngành có liên quan, Trung tâm Khuyến nông Quốc gia, Vụ Kế hoạch, Vụ Tài chính;

c) Hội đồng có trách nhiệm tư vấn xác định các chương trình khuyến nông Trung ương trọng điểm;

d) Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường căn cứ kết quả của Hội đồng tư vấn đề trình Bộ phê duyệt Danh mục chương trình khuyến nông Trung ương trọng điểm;

đ) Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường công bố rộng rãi Danh mục chương trình khuyến nông Trung ương trọng điểm để các tổ chức, cá nhân tham gia đề xuất danh mục dự án khuyến nông Trung ương.

### **Điều 7. Cơ sở xác định danh mục và yêu cầu đối với các dự án khuyến nông Trung ương**

1. Cơ sở xác định danh mục các dự án khuyến nông Trung ương

a) Chương trình khuyến nông Trung ương trọng điểm đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt;

b) Nhiệm vụ do Lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao;

c) Nguồn kinh phí khuyến nông Trung ương được phân bổ hàng năm;

d) Đề xuất của các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động khuyến nông.

2. Yêu cầu đối với dự án khuyến nông Trung ương

a) Mục tiêu rõ ràng, cụ thể, mang lại hiệu quả về kinh tế - xã hội, không hoặc ít gây tác động xấu đến môi trường, tăng thu nhập cho người sản xuất và có khả năng nhân rộng ra sản xuất ở phạm vi vùng, miền, cả nước;

b) Tiến bộ kỹ thuật được chuyển giao trong các dự án khuyến nông Trung ương là những tiến bộ kỹ thuật được các cấp có thẩm quyền công nhận;

c) Kinh phí của dự án phù hợp với nội dung, tiến độ và kết quả của dự án,

bao gồm kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước, do người hưởng lợi đóng góp và từ các nguồn khác;

d) Cơ cấu mỗi dự án khuyến nông Trung ương bao gồm các nội dung: xây dựng mô hình trình diễn (không dưới 70% kinh phí của dự án); đào tạo, tập huấn cho nông dân gắn với mô hình (không quá 20% kinh phí dự án); thông tin, tuyên truyền (không quá 7% kinh phí dự án); quản lý dự án (không quá 3% kinh phí dự án; đối với dự án ở địa bàn khó khăn, huyện nghèo không quá 4% kinh phí dự án).

### **Điều 8. Trình tự xây dựng, phê duyệt danh mục dự án khuyến nông Trung ương**

1. Hàng năm, trước ngày 15 tháng 3, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường thông báo để các tổ chức và cá nhân đề xuất danh mục các dự án khuyến nông Trung ương phù hợp với nội dung các chương trình khuyến nông Trung ương trọng điểm của Bộ. Đề xuất của các tổ chức và cá nhân gửi về Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trước ngày 15 tháng 4.

2. Chậm nhất là ngày 05 tháng 5 hàng năm, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan trình Bộ Quyết định thành lập Hội đồng tư vấn để xét duyệt danh mục dự án khuyến nông Trung ương. Căn cứ kết quả của hội đồng tư vấn, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường tổng hợp, trình Bộ trưởng Quyết định phê duyệt danh mục dự án khuyến nông Trung ương cho các năm sau trước ngày 31 tháng 5.

3. Trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trực tiếp quyết định một số dự án khuyến nông Trung ương.

### **Điều 9. Trình tự tuyển chọn, xét chọn Tổ chức, cá nhân chủ trì dự án**

#### **1. Công bố danh mục dự án**

Trong vòng 03 (ba) ngày kể từ ngày có Quyết định phê duyệt danh mục dự án khuyến nông Trung ương, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phối hợp với Trung tâm Khuyến nông Quốc gia công bố danh mục dự án khuyến nông Trung ương và các điều kiện, thủ tục đăng ký trên trang thông tin điện tử của Trung tâm Khuyến nông Quốc gia và của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

#### **2. Đăng ký tham gia dự án khuyến nông**

Hồ sơ đăng ký gồm bản thuyết minh dự án theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này. Hồ sơ làm thành 09 (chín) bộ, trong đó có 01 (một) bộ hồ sơ bản chính được đựng trong 01 (một) bao niêm phong dán kín, bên ngoài ghi rõ tên dự án; tên, địa chỉ của tổ chức đăng ký chủ trì dự án; họ và tên của cá nhân chủ trì và danh sách người tham gia thực hiện chính. Hồ sơ gửi qua đường bưu điện hoặc trực tiếp về Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

### 3. Tiếp nhận hồ sơ tham gia dự án

Thời hạn đăng ký, tiếp nhận hồ sơ tham gia dự án là 45 ngày kể từ ngày công bố. Ngay sau khi kết thúc thời gian nhận hồ sơ, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường lập biên bản tổng hợp số lượng hồ sơ đăng ký.

### 4. Đánh giá Hồ sơ, tuyển chọn, xét chọn Tổ chức, cá nhân chủ trì dự án

Việc đánh giá Hồ sơ, tuyển chọn, xét chọn Tổ chức, cá nhân chủ trì dự án được thực hiện theo hai hình thức: Hội đồng tư vấn hoặc xin ý kiến của chuyên gia phản biện độc lập.

a) Đánh giá Hồ sơ, tuyển chọn, xét chọn Tổ chức, cá nhân chủ trì dự án theo hình thức Hội đồng

- Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan trình Bộ thành lập Hội đồng tư vấn tuyển chọn, xét chọn tổ chức, cá nhân chủ trì dự án khuyến nông. Hội đồng có 7 thành viên, gồm: đại diện Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Tổng cục, Cục chuyên ngành, Trung tâm Khuyến nông Quốc gia, Vụ Tài chính và chuyên gia thuộc chuyên ngành liên quan. Số người của Tổ chức chủ trì dự án tham gia Hội đồng không quá 01 (một) người và không phải là Chủ nhiệm dự án hoặc cán bộ tham gia thực hiện chính dự án đang tuyển chọn;

- Hội đồng tư vấn làm việc theo quy chế như các Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ do Bộ trưởng thành lập; Hội đồng họp 02 (hai) phiên: phiên 1 mở Hồ sơ để kiểm tra tính hợp lệ; phiên 2 đánh giá hồ sơ để tuyển chọn, xét chọn tổ chức, cá nhân chủ trì dự án theo tiêu chí quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Đánh giá Hồ sơ, tuyển chọn, xét chọn Tổ chức, cá nhân chủ trì dự án theo hình thức xin ý kiến của chuyên gia phản biện độc lập

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn mời 02 (hai) chuyên gia phản biện độc lập có am hiểu sâu về lĩnh vực của dự án để đánh giá Hồ sơ dự án; Dự án được đánh giá ở mức "đạt" khi cả hai chuyên gia phản biện độc lập đều đánh giá ở mức "đạt" theo tiêu chí quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Phê duyệt kết quả tuyển chọn, xét chọn Tổ chức, cá nhân chủ trì dự án khuyến nông

Căn cứ vào biên bản của Hội đồng tư vấn hoặc ý kiến của chuyên gia phản biện độc lập, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định phê duyệt kết quả tuyển chọn, xét chọn Tổ chức, cá nhân chủ trì dự án khuyến nông trước ngày 30 tháng 8 hàng năm và thông báo cho Tổ chức, cá nhân được tuyển chọn, xét chọn chủ trì để hoàn thiện Thuyết minh dự án.

## **Điều 10. Thẩm định, phê duyệt dự án, thông báo giao nhiệm vụ, ký hợp đồng thực hiện dự án khuyến nông**

1. Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chủ trì tổ chức thẩm định nội dung và tài chính của thuyết minh dự án khuyến nông tổng thể với sự tham gia của đại diện Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Vụ Tài chính và Trung tâm Khuyến nông Quốc gia.

2. Căn cứ kết quả thẩm định, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và Vụ Tài chính phê duyệt Thuyết minh dự án khuyến nông tổng thể của các Tổ chức, cá nhân trực thuộc Bộ chủ trì; Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Vụ Tài chính và Trung tâm Khuyến nông Quốc gia phê duyệt Thuyết minh dự án khuyến nông tổng thể của các Tổ chức, cá nhân không trực thuộc Bộ chủ trì.

3. Căn cứ Thuyết minh dự án khuyến nông tổng thể đã được phê duyệt, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định phê duyệt dự án khuyến nông tổng thể, thời gian hoàn thành trước ngày 30 tháng 9 hàng năm.

4. Căn cứ quyết định phê duyệt dự án của Bộ, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ký hợp đồng thực hiện dự án với các Tổ chức chủ trì thuộc Bộ, Trung tâm Khuyến nông Quốc gia ký hợp đồng với các Tổ chức chủ trì không thuộc Bộ.

5. Phê duyệt thuyết minh, dự toán dự án khuyến nông Trung ương hàng năm

Tổ chức chủ trì dự án thẩm định nội dung, dự toán và phê duyệt thuyết minh dự án hàng năm (theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này) và gửi về Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Trung tâm Khuyến nông Quốc gia và Vụ Tài Chính; thời gian hoàn thành trước ngày 30 tháng 10.

6. Thông báo giao nhiệm vụ thực hiện dự án khuyến nông

Hàng năm, căn cứ vào dự án đã được Bộ phê duyệt và kế hoạch phân bổ kinh phí của Bộ, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường thông báo giao nhiệm vụ khuyến nông Trung ương (nội dung và kinh phí) cho các Tổ chức chủ trì thuộc Bộ và cho Trung tâm Khuyến nông Quốc gia (đối với các dự án do các Tổ chức ngoài Bộ chủ trì).

## **Điều 11. Trình tự xây dựng, thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên**

1. Xây dựng, thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên

a) Hàng năm, căn cứ vào nhu cầu thực tế và dự kiến kinh phí khuyến nông được phân bổ, Trung tâm Khuyến nông Quốc gia xây dựng kế hoạch nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên, gửi Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Vụ Tài chính trước ngày 30 tháng 9;

b) Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chủ trì, phối hợp với Vụ Tài chính, Tổng cục, Cục chuyên ngành có liên quan thẩm định nội dung, dự toán kinh phí và trình Bộ phê duyệt trước ngày 31 tháng 10.

## 2. Thông báo giao nhiệm vụ

Hàng năm, căn cứ vào nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên đã được Bộ phê duyệt, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường thông báo giao nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên cho Trung tâm Khuyến nông Quốc gia.

### **Điều 12. Điều chỉnh dự án khuyến nông Trung ương**

#### 1. Điều chỉnh dự án khuyến nông tổng thể

a) Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chủ trì xem xét trình Bộ trưởng phê duyệt điều chỉnh những thay đổi về mục tiêu, Tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm, thời gian thực hiện, kết quả và tổng kinh phí dự án so với quyết định phê duyệt dự án tổng thể;

b) Thời gian điều chỉnh phê duyệt dự án khuyến nông tổng thể thực hiện trước ngày 30 tháng 10 hàng năm.

#### 2. Điều chỉnh dự án khuyến nông hàng năm

a) Tổ chức chủ trì dự án thuộc Bộ xem xét điều chỉnh những thay đổi hàng năm của từng nội dung mà không thay đổi về mục tiêu, kết quả và tổng kinh phí so với thuyết minh dự án được duyệt và báo cáo về Bộ (Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường);

b) Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường xem xét điều chỉnh những thay đổi hàng năm của từng nội dung mà không thay đổi về mục tiêu, kết quả và tổng kinh phí so với thuyết minh dự án được duyệt của các Tổ chức chủ trì dự án không trực thuộc Bộ;

c) Thời gian điều chỉnh dự án khuyến nông hàng năm hoàn thành trước ngày 30 tháng 10 để thực hiện cho các năm sau.

### **Điều 13. Điều chỉnh nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên**

Trung tâm Khuyến nông Quốc gia gửi đề xuất điều chỉnh các hoạt động của nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên về Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và Vụ Tài chính để xem xét trình Bộ quyết định.

## **Chương IV**

### **KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ VÀ NGHIỆM THU CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG TRUNG ƯƠNG**

#### **Điều 14. Kiểm tra, đánh giá dự án khuyến nông Trung ương**

##### 1. Kiểm tra, đánh giá dự án khuyến nông

a) Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chủ trì, phối hợp với các

Tổng cục, Cục chuyên ngành, Vụ Tài chính và Trung tâm Khuyến nông Quốc gia và các đơn vị có liên quan định kỳ hoặc đột xuất tổ chức kiểm tra, đánh giá tiến độ thực hiện các dự án khuyến nông Trung ương; việc kiểm tra thực địa thực hiện ít nhất một lần cho mỗi dự án trong thời gian thực hiện;

b) Kế hoạch kiểm tra, đánh giá hàng năm hoặc đột xuất do Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chủ trì, phối hợp với Trung tâm Khuyến nông Quốc gia xây dựng;

c) Tổ chức chủ trì dự án khuyến nông chịu trách nhiệm tự kiểm tra, đánh giá hàng năm việc thực hiện các dự án khuyến nông của đơn vị và báo cáo kết quả kiểm tra về Bộ (Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và Trung tâm Khuyến nông Quốc gia).

## 2. Kiểm tra, đánh giá dự án khuyến nông sau nghiệm thu

Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Tổng cục, Cục chuyên ngành, Vụ Tài chính và Trung tâm Khuyến nông Quốc gia tổ chức kiểm tra, đánh giá sau nghiệm thu một số dự án khuyến nông Trung ương chủ yếu. Đối tượng, địa điểm, thời gian và thành phần đoàn kiểm tra, đánh giá cụ thể do Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường xây dựng.

## **Điều 15. Nghiệm thu dự án khuyến nông Trung ương**

### 1. Nghiệm thu dự án hàng năm

Tổ chức chủ trì dự án tổ chức nghiệm thu kết quả thực hiện dự án hàng năm; gửi báo cáo kết quả thực hiện dự án và biên bản nghiệm thu về Bộ (Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và Trung tâm Khuyến nông Quốc gia) trước ngày 25 tháng 12 hàng năm.

### 2. Nghiệm thu dự án khi kết thúc

#### a) Nghiệm thu cấp cơ sở

- Tổ chức chủ trì dự án thành lập Hội đồng tư vấn nghiệm thu cấp cơ sở để nghiệm thu kết quả khi dự án khi kết thúc; thời gian hoàn thành nghiệm thu cấp cơ sở chậm nhất sau khi dự án kết thúc 30 ngày;

- Hội đồng tư vấn nghiệm thu cấp cơ sở do Thủ trưởng tổ chức chủ trì quyết định thành lập; Hội đồng có 5 thành viên, bao gồm Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo của Tổ chức chủ trì, các uỷ viên gồm đại diện các đơn vị quản lý về chuyên môn, tài chính của Tổ chức chủ trì và một số chuyên gia (trong hoặc ngoài Tổ chức chủ trì); Chủ nhiệm và những người thực hiện chính dự án không tham gia Hội đồng; Hội đồng làm việc theo nguyên tắc đa số, đánh giá theo 2 mức “đạt” và “không đạt”;

#### b) Nghiệm thu cấp Bộ

- Việc nghiệm thu cấp Bộ được thực hiện theo hai hình thức: Hội đồng tư

vấn hoặc đánh giá của chuyên gia độc lập;

- Hồ sơ nghiệm thu cấp Bộ bao gồm: Công văn đề nghị nghiệm thu; báo cáo tổng kết dự án (theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này); biên bản nghiệm thu cấp cơ sở; hồ sơ làm thành 09 (chín) bộ, trong đó có 01 (một) bộ hồ sơ bản chính được gửi trực tiếp hoặc bằng đường bưu điện đến Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường; thời gian nộp hồ sơ nghiệm thu cấp Bộ hoàn thành chậm nhất sau khi dự án kết thúc 45 ngày;

- Tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện dự án được quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư này;

- Nghiệm thu theo hình thức Hội đồng tư vấn

Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chủ trì trình Bộ thành lập Hội đồng tư vấn nghiệm thu dự án cấp Bộ; Hội đồng có 7 thành viên, bao gồm: đại diện Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Tổng cục, Cục chuyên ngành, Trung tâm Khuyến nông Quốc gia, Vụ Tài chính và chuyên gia thuộc chuyên ngành liên quan; số người của Tổ chức chủ trì tham gia Hội đồng không quá 01 (một) người và không phải là Chủ nhiệm dự án hoặc cán bộ tham gia dự án;

- Nghiệm thu theo hình thức đánh giá của chuyên gia độc lập

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn mời 02 (hai) chuyên gia độc lập có am hiểu sâu về lĩnh vực của dự án để đánh giá hồ sơ nghiệm thu; Dự án được nghiệm thu nếu cả hai chuyên gia độc lập đều đánh giá ở mức “đạt” trở lên; trường hợp một chuyên gia đánh giá ở mức “đạt” trở lên và một chuyên gia đánh giá ở mức “không đạt”, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sẽ mời thêm 01 (một) chuyên gia độc lập thứ ba để đánh giá; nếu chuyên gia thứ ba đánh giá ở mức “đạt” trở lên thì dự án được nghiệm thu, nếu đánh giá ở mức “không đạt” thì dự án không được nghiệm thu cấp Bộ;

c) Phê duyệt kết quả thực hiện dự án

Căn cứ kết quả đánh giá, nghiệm thu của Hội đồng tư vấn hoặc của các chuyên gia đánh giá độc lập, trong 15 ngày kể từ ngày có kết quả nghiệm thu, đánh giá của chuyên gia độc lập, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trình Bộ phê duyệt công nhận kết quả nghiệm thu thực hiện dự án.

## **Điều 16. Nghiệm thu nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên**

### **1. Nghiệm thu cấp cơ sở**

Trung tâm Khuyến nông Quốc gia thành lập Hội đồng tư vấn nghiệm thu nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên; gửi báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ và biên bản nghiệm thu về Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trước ngày 25 tháng 12 hàng năm.

### **2. Nghiệm thu cấp Bộ**

a) Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chủ trì trình Bộ thành lập Hội đồng tư vấn nghiệm thu nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên cấp Bộ; Hội đồng có 7 thành viên, bao gồm: đại diện Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Tổng cục, Cục chuyên ngành, Vụ Tài chính và chuyên gia thuộc chuyên ngành liên quan; số người của Tổ chức chủ trì tham gia Hội đồng không quá 01 (một) người và không phải là Chủ nhiệm dự án hoặc cán bộ tham gia thực hiện dự án;

b) Hồ sơ nghiệm thu nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên cấp Bộ bao gồm: Công văn đề nghị nghiệm thu; báo cáo tổng kết nhiệm vụ; biên bản nghiệm thu cấp cơ sở; hồ sơ làm thành 09 (chín) bộ, trong đó có 01 (một) bộ hồ sơ bản chính được gửi trực tiếp hoặc bằng đường bưu điện đến Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường; thời gian nộp hồ sơ nghiệm thu cấp Bộ hoàn thành chậm nhất sau khi kết thúc nhiệm vụ 30 ngày.

### **Điều 17. Tổng kết, đánh giá chương trình khuyến nông Trung ương trọng điểm**

Sau khi nghiệm thu các dự án khuyến nông Trung ương, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chủ trì, phối hợp với Trung tâm Khuyến nông Quốc gia tổ chức tổng kết, đánh giá các chương trình khuyến nông Trung ương trọng điểm. Thời gian tổng kết, đánh giá chậm nhất trong thời gian 6 tháng sau khi kết thúc chương trình.

## **Chương V**

### **QUẢN LÝ KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG TRUNG ƯƠNG**

#### **Điều 18. Chi quản lý chương trình, dự án khuyến nông Trung ương**

##### **1. Nội dung chi quản lý các chương trình, dự án khuyến nông**

a) Nội dung chi quản lý chương trình, dự án khuyến nông cấp Bộ thực hiện theo quy định tại mục a khoản 10 Điều 5 Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15 tháng 11 năm 2010 của liên Bộ Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến nông;

b) Nội dung chi quản lý dự án khuyến nông của tổ chức chủ trì, bao gồm: xây dựng thuyết minh dự án; tổ chức thẩm định nội dung và dự toán kinh phí dự án; kiểm tra, đánh giá, nghiệm thu dự án hàng năm; viết báo cáo tổng kết, nghiệm thu cấp cơ sở khi kết thúc dự án; mua văn phòng phẩm, thông tin, liên lạc; quản lý cơ sở; phụ cấp chủ nhiệm dự án và các khoản chi khác.

2. Mức chi quản lý chương trình, dự án khuyến nông cụ thể áp dụng theo mức chi được quy định tại Thông tư số 120/2007/TT-BTC ngày 15 tháng 10

năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra từ nguồn vốn sự nghiệp của Ngân sách nhà nước, Thông tư liên tịch số 44/2007/TTLT- BTC- BKHCN ngày 07 tháng 5 năm 2007 của liên Bộ Tài chính, Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng và phân bổ dự toán kinh phí đối với các đề tài, dự án khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước, Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập và các quy định hiện hành.

### **Điều 19. Giao dự toán**

Hàng năm căn cứ quyết định phê duyệt dự án và thông báo giao nhiệm vụ khuyến nông Trung ương của Bộ, Vụ Tài chính giao dự toán cho các Tổ chức chủ trì dự án như sau:

1. Giao dự toán kinh phí cho các Tổ chức chủ trì dự án trực thuộc Bộ.
2. Giao dự toán kinh phí cho Trung tâm Khuyến nông Quốc gia đối với kinh phí khuyến nông thường xuyên và kinh phí các dự án do các tổ chức không trực thuộc Bộ chủ trì.

### **Điều 20. Quyết toán và thanh lý hợp đồng**

#### 1. Quyết toán hàng năm

a) Căn cứ để xem xét quyết toán là hồ sơ nghiệm thu hàng năm (biên bản nghiệm thu và báo cáo kết quả thực hiện hàng năm) và báo cáo quyết toán của Tổ chức chủ trì; thời gian gửi báo cáo quyết toán hàng năm về Vụ Tài chính chậm nhất trước ngày 31 tháng 3;

b) Vụ Tài chính chủ trì, phối hợp với Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quyết toán các dự án, nhiệm vụ do các tổ chức trực thuộc Bộ chủ trì; Vụ Tài chính chủ trì, phối hợp với Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và Trung tâm Khuyến nông Quốc gia quyết toán các dự án do các tổ chức không trực thuộc Bộ chủ trì.

#### 2. Quyết toán dự án khi kết thúc

a) Tổ chức chủ trì dự án trực thuộc Bộ thực hiện báo cáo quyết toán các dự án kết thúc cho Vụ Tài chính; Trung tâm Khuyến nông Quốc gia tổng hợp báo cáo quyết toán các dự án khi kết thúc của các Tổ chức chủ trì dự án không trực thuộc Bộ và tổng hợp báo cáo Vụ Tài chính;

b) Vụ Tài chính thực hiện việc tổng hợp quyết toán đối với tất cả các dự án, nhiệm vụ khuyến nông Trung ương khi kết thúc theo kết quả đã quyết toán từng năm.

### 3. Thanh lý hợp đồng

Căn cứ quyết định phê duyệt kết quả thực hiện dự án, kết quả quyết toán, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường tiến hành thanh lý hợp đồng với các Tổ chức và cá nhân chủ trì dự án trực thuộc Bộ; Trung tâm Khuyến nông Quốc gia tiến hành thanh lý hợp đồng với các Tổ chức và cá nhân chủ trì dự án không trực thuộc Bộ.

## **Chương VI**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 21. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ**

##### 1. Trách nhiệm của Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường

a) Đầu mối quản lý nhà nước về công tác khuyến nông; trực tiếp quản lý các chương trình, dự án, nhiệm vụ khuyến nông Trung ương;

b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành chiến lược khuyến nông và các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách về khuyến nông;

c) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng, tuyển chọn, xét chọn, thẩm định và trình Bộ phê duyệt các chương trình khuyến nông Trung ương trọng điểm, dự án, nhiệm vụ khuyến nông Trung ương;

d) Chủ trì tổ chức kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong các hoạt động khuyến nông;

đ) Chủ trì, phối hợp với Vụ Tài chính, Trung tâm Khuyến nông Quốc gia đề xuất cơ cấu phân bổ kinh phí khuyến nông Trung ương hàng năm;

e) Chủ trì theo dõi, kiểm tra, đánh giá, tổng kết hoạt động khuyến nông hàng năm trên phạm vi toàn quốc và các chương trình khuyến nông Trung ương trọng điểm, định kỳ trình Bộ báo cáo Thủ tướng Chính phủ; đôn đốc việc kiểm tra, đánh giá và tổng hợp kết quả thực hiện các dự án khuyến nông Trung ương, báo cáo Bộ.

##### 2. Trách nhiệm của Vụ Tài chính

a) Tham gia xây dựng chiến lược khuyến nông và các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách về khuyến nông;

b) Trực tiếp giúp Bộ thực hiện quản lý kinh phí khuyến nông Trung ương theo quy định;

c) Tham gia kiểm tra, đánh giá, tổng kết các chương trình, dự án, nhiệm vụ khuyến nông Trung ương.

##### 3. Trách nhiệm của các Tổng cục, Cục chuyên ngành

Phối hợp Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường thực hiện các nhiệm

vụ quản lý nhà nước về khuyến nông thuộc lĩnh vực chuyên ngành.

#### 4. Trách nhiệm của Trung tâm Khuyến nông Quốc gia

a) Tham gia xây dựng chiến lược khuyến nông và các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách về khuyến nông;

b) Hướng dẫn nội dung, phương pháp hoạt động khuyến nông cho các cơ quan, đơn vị tham gia hoạt động khuyến nông;

c) Trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên và các dự án khuyến nông Trung ương được giao chủ trì;

d) Ký hợp đồng triển khai dự án khuyến nông Trung ương đối với các Tổ chức chủ trì dự án không trực thuộc Bộ;

đ) Phối hợp với Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Vụ Tài chính trong quá trình xây dựng, tuyển chọn, xét chọn, thẩm định các dự án khuyến nông Trung ương;

e) Phối hợp với Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra, đánh giá, nghiệm thu hàng năm và kết thúc các dự án khuyến nông Trung ương.

#### **Điều 22. Trách nhiệm của tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm dự án**

##### 1. Tổ chức chủ trì dự án

a) Tổ chức thẩm định, phê duyệt thuyết minh dự án hàng năm; tổ chức triển khai thực hiện, kiểm tra, giám sát thực hiện, nghiệm thu dự án hàng năm; nghiệm thu cấp cơ sở đối với các dự án khi kết thúc; khi cần thiết, kiến nghị Bộ điều chỉnh nội dung, kinh phí, thời gian thực hiện và chủ nhiệm dự án; chịu trách nhiệm quản lý sử dụng kinh phí của các dự án theo đúng các quy định hiện hành;

b) Có văn bản thông báo cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và chính quyền địa phương nơi triển khai thực hiện dự án để phối hợp quản lý, theo dõi.

##### 2. Cá nhân chủ nhiệm dự án

Tổ chức thực hiện những nội dung theo thuyết minh dự án đã được phê duyệt, sử dụng kinh phí theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước; báo cáo định kỳ 6 tháng, hàng năm đầy đủ, đúng yêu cầu kết quả thực hiện dự án và tiến độ giải ngân với Tổ chức chủ trì và cơ quan quản lý; đề xuất thay đổi nội dung, địa điểm, kinh phí, thời gian thực hiện dự án với Tổ chức chủ trì và cơ quan quản lý và chỉ được thực hiện những thay đổi khi có sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan quản lý; ký kết hợp đồng với các tổ chức hoặc cá nhân trong và ngoài đơn vị để triển khai nội dung dự án theo đúng quy định hiện hành; được hưởng chế độ phụ cấp theo chế độ hiện hành.

**Điều 23. Trách nhiệm và quyền hạn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

1. Tham gia đề xuất chương trình, dự án khuyến nông Trung ương.
2. Phối hợp theo dõi, kiểm tra, đánh giá và giám sát các chương trình, dự án khuyến nông Trung ương thực hiện tại địa phương.
3. Tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về công tác khuyến nông địa phương; định kỳ 6 tháng, hàng năm hoặc đột xuất báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về kết quả thực hiện chương trình, dự án khuyến nông địa phương để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

**Điều 24. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 04 năm 2013.
2. Thông tư này thay thế Thông tư 38/2011/TT-BNNPTNT ngày 23 tháng 5 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ về khuyến nông.
3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, tổ chức, cá nhân phản ánh bằng văn bản về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để được xem xét giải quyết./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ nông nghiệp và PTNT;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở NN&PTNT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Công báo Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử: Chính phủ, Bộ NN&PTNT;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ban Chỉ đạo Phòng chống tham nhũng TW;
- Cơ quan TW của các Tổ chức Đoàn thể, Hội, Hiệp Hội liên quan;
- Các đơn vị thuộc Bộ NN-PTNT;
- Lưu: VT, KHCN.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

**Bùi Bá Bổng**

**Phụ lục 1**  
**THUYẾT MINH DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG TRUNG ƯƠNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số: 15 /2013 /TT-BNNPTNT ngày 26 tháng 02 năm 2013  
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**M1-TMDAKN-BNN**

**THUYẾT MINH DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG TRUNG ƯƠNG**

**I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN**

|          |   |                                       |   |
|----------|---|---------------------------------------|---|
| <b>1</b> | <b>Tên dự án:</b>   |                                       |   |
| <b>2</b> | <b>Thời gian thực hiện:</b> ..... tháng<br>(Từ tháng ...../20... đến tháng ...../20.....) | <b>3</b>                              | <b>Cấp quản lý</b><br>Bộ <input checked="" type="checkbox"/> Cơ sở <input type="checkbox"/> |
| <b>3</b> | <b>Địa điểm thực hiện:</b> <i>(nêu các tỉnh dự kiến triển khai dự án)</i>                 |                                       |   |
| <b>4</b> | <b>Kinh phí ..... triệu đồng, trong đó:</b>   |                                       |   |
|          | <b>Nguồn</b>  | <b>Tổng số (triệu đồng)</b>           |   |
|          | - Từ nguồn NSNN   |                                       |   |
|          | - Từ nguồn đối ứng  |                                       |   |
|          | - Từ nguồn khác   |                                       |   |
| <b>5</b> | <input type="checkbox"/> <b>Thuộc Chương trình: Khuyến nông Trung ương</b>                |                                       |   |
| <b>6</b> | <b>Lĩnh vực chuyên ngành</b>  |                                       |   |
|          | <input type="checkbox"/> Trồng trọt;  | <input type="checkbox"/> Chăn nuôi;   | <input type="checkbox"/> Thủy sản;  |
|          | <input type="checkbox"/> Lâm nghiệp;  | <input type="checkbox"/> Khuyến công; | <input type="checkbox"/> Khác:.....   |
| <b>7</b> | <b>Chủ nhiệm dự án</b>  |                                       |   |
|          | Họ và tên:.....   |                                       |   |
|          | Năm sinh: .....   |                                       |   |
|          | Nam/Nữ: .....   |                                       |   |
|          | Số CMND/hộ chiếu.....do CA .....cấp ngày .....tháng .....năm.....                         |                                       |   |
|          | Học hàm, học vị: .....  |                                       |   |
|          | Chức vụ: .....  |                                       |   |

Địa chỉ nơi cư trú:.....  
Điện thoại: CQ: ..... NR: ..... Di động: .....  
Fax: ..... E-mail: .....  
Quá trình, kinh nghiệm của Chủ nhiệm dự án trong thực hiện các Dự án khuyến nông hoặc các Chương trình/Dự án tương tự (tóm tắt trong ½ trang):

|   |                              |
|---|------------------------------|
| <b>8</b>  | <b>Tổ chức chủ trì dự án</b> |
| Tên tổ chức chủ trì dự án: .....  |                              |
| .....   |                              |
| Điện thoại: ..... Fax: .....  |                              |
| E-mail: .....   |                              |
| Website: .....  |                              |
| Địa chỉ: .....  |                              |
| .....   |                              |
| Họ và tên thủ trưởng cơ quan: .....   |                              |
| Số tài khoản: .....   |                              |
| Ngân hàng/Kho bạc: .....  |                              |
| Tên cơ quan chủ quản dự án: <b>Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>   |                              |
| Tiềm lực và thành tựu của Tổ chức chủ trì dự án trong chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật (tóm tắt trong ½ trang) và đào tạo nông dân: |                              |

## II. NỘI DUNG DỰ ÁN

|          |   |
|----------|---|
| <b>9</b> | <b>Tính cấp thiết của dự án</b> (Nêu tóm tắt tính cấp thiết không quá 01 trang) |
|          |   |

|   |   |
|---|---|
| <b>10</b>   | <b>Mục tiêu của dự án</b> ( <i>Bám sát và cụ thể hoá mục tiêu theo đặt hàng</i> ) |
| <p><b>10.1 Mục tiêu tổng quát:</b>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p><b>10.2 Mục tiêu cụ thể:</b>.....</p> <p>.....</p>   |   |
| <b>11</b>   | <b>Nội dung dự án</b>   |
| <p><b>11.1 Áp dụng cho dự án XDMH trình diễn:</b></p> <p>11.1.1. Hoạt động xây dựng mô hình trình diễn<br/>(Nêu rõ địa điểm thực hiện mô hình trình diễn và qui mô từng địa điểm)</p> <p>11.1.2. Hoạt động Đào tạo huấn luyện gắn với mô hình từ đầu đến cuối<br/>(Nêu rõ số lượng nông dân được đào tạo, số ngày đào tạo)</p> <p>11.1.3. Hoạt động Thông tin tuyên truyền</p> <p><b>11.2. Áp dụng cho dự án Đào tạo huấn luyện:</b></p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p><b>11.3. Áp dụng cho dự án Thông tin tuyên truyền:</b></p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p><b>11.4. Áp dụng cho nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên:</b></p> <p>.....</p> <p>.....</p> |   |
| <b>12</b>   | <b>Phương pháp triển khai dự án</b>   |
| <p><b>12.1 Phương pháp tổ chức thực hiện:</b></p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p><b>12.2 Phương pháp triển khai dự án:</b> (<i>Nêu cụ thể cho từng hoạt động</i>)</p> <p>.....</p> <p>.....</p>   |   |

|             |  |                         |                                      |                                    |                                |
|-------------|--|-------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|
| <b>13</b>   | <b>Tiến độ thực hiện</b> (nêu cụ thể tiến độ thực hiện dự án theo từng năm đối với từng hoạt động) |                         |                                      |                                    |                                |
| <b>TT</b>   | <b>Các nội dung, công việc chủ yếu cần được thực hiện; các mốc đánh giá chủ yếu</b>                | <b>Quy mô, địa điểm</b> | <b>Thời gian (bắt đầu, kết thúc)</b> | <b>Tổ chức, cá nhân, thực hiện</b> | <b>Dự kiến kinh phí (tr.đ)</b> |
| 1           | 2  | 3                       | 4                                    | 5                                  | 6                              |
| <b>1.</b>   | <b>Năm ..... (Năm thứ nhất)</b>  |                         |                                      |                                    |                                |
| <b>1.1.</b> | <b>Hoạt động 1</b>   |                         |                                      |                                    |                                |
|             | - Công việc 1  |                         |                                      |                                    |                                |
|             | - Công việc 2  |                         |                                      |                                    |                                |
| <b>1.2.</b> | <b>Hoạt động 2</b>   |                         |                                      |                                    |                                |
|             | - Công việc 1  |                         |                                      |                                    |                                |
|             | - Công việc 2  |                         |                                      |                                    |                                |
|             | .....  |                         |                                      |                                    |                                |
| <b>2.</b>   | <b>Năm ..... (Năm thứ hai)</b>   |                         |                                      |                                    |                                |
| <b>2.1.</b> | <b>Hoạt động 1</b>   |                         |                                      |                                    |                                |
|             | - Công việc 1  |                         |                                      |                                    |                                |
|             | - Công việc 2  |                         |                                      |                                    |                                |
|             | .....  |                         |                                      |                                    |                                |
| <b>3.</b>   | <b>Năm ..... (Năm thứ ba)</b>  |                         |                                      |                                    |                                |
| <b>3.1.</b> | <b>Hoạt động 1</b>   |                         |                                      |                                    |                                |
|             | - Công việc 1  |                         |                                      |                                    |                                |
|             | - Công việc 2  |                         |                                      |                                    |                                |
|             | .....  |                         |                                      |                                    |                                |

### III. KẾT QUẢ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA DỰ ÁN

|              |   |                 |                   |                |
|--------------|---|-----------------|-------------------|----------------|
| <b>14</b>    | <b>Kết quả/sản phẩm của dự án và yêu cầu chất lượng cần đạt</b> |                 |                   |                |
| <b>Số TT</b> | <b>Kết quả/sản phẩm</b>   | <b>Số lượng</b> | <b>Chất lượng</b> | <b>Ghi chú</b> |
| 1            | 2   | 3               | 4                 | 5              |
|              |   |                 |                   |                |
|              |   |                 |                   |                |
|              |   |                 |                   |                |
|              |   |                 |                   |                |
|              |   |                 |                   |                |
|              |   |                 |                   |                |

|           |   |
|-----------|---|
| <b>15</b> | <p><b>Tác động và lợi ích mang lại của dự án</b></p> <p><b>15.1 Đối với đối tượng ứng dụng kết quả dự án</b><br/>(Nêu những tác động dự kiến kết quả dự án đối với đối tượng ứng dụng kết quả dự án)</p> <p><b>15.2 Đối với kinh tế - xã hội và môi trường</b><br/>(Nêu những tác động dự kiến kết quả dự án đối với sự phát triển kinh tế- xã hội và môi trường)</p> <p><b>15.3 Đối với tổ chức chủ trì dự án</b><br/>(Nêu những tác động dự kiến kết quả dự án đối với tổ chức chủ trì dự án)</p> |
|-----------|---|

#### IV. CÁC TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN THAM GIA DỰ ÁN

|           |   |                |   |                         |
|-----------|---|----------------|---|-------------------------|
| <b>16</b> | <b>Các tổ chức chủ trì/phối hợp thực hiện Dự án</b>       |                |   |                         |
|           | <b>Tên tổ chức chủ trì/phối hợp và Thủ trưởng tổ chức</b> | <b>Địa chỉ</b> | <b>Nhiệm vụ được giao thực hiện trong dự án</b> | <b>Kinh phí (Tr. đ)</b> |
| 1         |   |                |   |                         |
| 2         |   |                |   |                         |
| 3         |   |                |   |                         |
| 4         |   |                |   |                         |
| 5         |   |                |   |                         |

|           |   |                         |  |
|-----------|---|-------------------------|--|
| <b>17</b> | <b>Cán bộ thực hiện dự án</b><br>(Ghi các cán bộ thực hiện chính) |                         |  |
|           | <b>Họ và tên</b>  | <b>Cơ quan công tác</b> | <b>Thời gian làm việc cho dự án (Số tháng quy đổi)</b> |
| 1         |   |                         |  |
| 2         |   |                         |  |
| 3         |   |                         |  |
| 4         |   |                         |  |
| 5         |   |                         |  |
| 6         |   |                         |  |
| 7         |   |                         |  |
| 8         |   |                         |  |
| 9         |   |                         |  |
| 10        |   |                         |  |

## V. KINH PHÍ THỰC HIỆN DỰ ÁN

(Giải trình chi tiết kèm theo)

Đơn vị: triệu đồng

| TT | Nguồn kinh phí                   | Tổng số | Trong đó         |                  |                        |      |
|----|----------------------------------|---------|------------------|------------------|------------------------|------|
|    |                                  |         | Xây dựng mô hình | Đào tạo tập huấn | Thông tin tuyên truyền | Khác |
| 1  | 2                                | 3       | 4                | 5                | 6                      | 9    |
|    | <b>Tổng kinh phí</b>             |         |                  |                  |                        |      |
|    | <i>Trong đó:</i>                 |         |                  |                  |                        |      |
| 1  | <b>Nguồn vốn NSNN</b>            |         |                  |                  |                        |      |
|    | - Năm thứ nhất:                  |         |                  |                  |                        |      |
|    | - Năm thứ hai:                   |         |                  |                  |                        |      |
|    | - Năm thứ ba:                    |         |                  |                  |                        |      |
| 2  | <b>Nguồn vốn đối ứng và khác</b> |         |                  |                  |                        |      |
|    | - Năm thứ nhất:                  |         |                  |                  |                        |      |
|    | - Năm thứ hai:                   |         |                  |                  |                        |      |
|    | - Năm thứ ba:                    |         |                  |                  |                        |      |
|    |                                  |         |                  |                  |                        |      |

....., ngày ..... tháng ..... năm 20.....

**Chủ nhiệm dự án**  
(Họ tên, chữ ký)

**Tổ chức chủ trì dự án**  
(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

### Trung tâm Khuyến nông Quốc gia

(Ghi chú: Trung tâm Khuyến nông Quốc gia ký các dự án do các Tổ chức, cá nhân không trực thuộc Bộ chủ trì)

### Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

**Vụ Tài chính**

**Vụ Khoa học, Công nghệ và môi trường**

**MẪU BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG**  
(Giải trình kèm theo Thuyết minh dự án)

**Đơn vị tính: 1000 đồng**

**I. DỰ TOÁN XÂY DỰNG MÔ HÌNH**

| STT | Nội dung  | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Chia ra các năm |          |            |          |            |          | Ghi chú |   |
|-----|---|-------------|----------|---------|-----------------|----------|------------|----------|------------|----------|---------|---|
|     |   |             |          |         | Tổng cộng       | Năm 20.. |            | Năm 20.. |            | Năm 20.. |         |   |
|     |   |             |          |         |                 | Số lượng | Thành tiền | Số lượng | Thành tiền | Số lượng |         | Thành tiền  |
| A   | B   | 1           | 2        | 3       | 4               | 5        | 6          | 7        | 8          | 9        | 10      | 11  |
| 1   | Giống   |             |          |         |                 |          |            |          |            |          |         | Căn cứ vào báo giá tại thời điểm lập dự toán hoặc thông báo giá của cơ quan có thẩm quyền |
| 2   | Vật tư thiết yếu                                    |             |          |         |                 |          |            |          |            |          |         |   |
| 3   | Công cán bộ chỉ đạo                                 |             |          |         |                 |          |            |          |            |          |         |   |
| 4   | Mô hình trình diễn<br>(Tập huấn + tổng kết mô hình) |             |          |         |                 |          |            |          |            |          |         |   |
|     | <b>Tổng cộng:</b>                                   |             |          |         |                 |          |            |          |            |          |         |   |

## II. DỰ TOÁN ĐÀO TẠO, TẬP HUẤN

| STT | Nội dung  | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Chia ra các năm |          |            |          |            |          | Ghi chú |                      |
|-----|---|-------------|----------|---------|-----------------|----------|------------|----------|------------|----------|---------|----------------------|
|     |   |             |          |         | Tổng cộng       | Năm 20.. |            | Năm 20.. |            | Năm 20.. |         |                      |
|     |   |             |          |         |                 | Số lượng | Thành tiền | Số lượng | Thành tiền | Số lượng |         | Thành tiền           |
| A   | B   | 1           | 2        | 3       | 4               | 5        | 6          | 7        | 8          | 9        | 10      | 11                   |
| 1   | Thuê Hội trường, trang thiết bị                                   |             |          |         |                 |          |            |          |            |          |         |                      |
| 2   | In ấn tài liệu  |             |          |         |                 |          |            |          |            |          |         |                      |
| 3   | Giảng viên hướng dẫn  |             |          |         |                 |          |            |          |            |          |         |                      |
|     | <i>Bồi dưỡng</i>  |             |          |         |                 |          |            |          |            |          |         |                      |
|     | <i>Đi lại</i>   |             |          |         |                 |          |            |          |            |          |         |                      |
|     | <i>Tiền ở</i>   |             |          |         |                 |          |            |          |            |          |         |                      |
|     |   |             |          |         |                 |          |            |          |            |          |         |                      |
| 4   | Học viên  |             |          |         |                 |          |            |          |            |          |         | Lưu ý theo đối tượng |
|     | <i>Đi lại</i>   |             |          |         |                 |          |            |          |            |          |         |                      |
|     | <i>Tiền ăn</i>  |             |          |         |                 |          |            |          |            |          |         |                      |
|     | <i>Tiền ở</i>   |             |          |         |                 |          |            |          |            |          |         |                      |
|     | <i>Tài liệu</i>   |             |          |         |                 |          |            |          |            |          |         |                      |
| 5   | Nước uống   |             |          |         |                 |          |            |          |            |          |         |                      |
| 6   | Văn phòng phẩm  |             |          |         |                 |          |            |          |            |          |         |                      |
| 7   | Vật tư thực hành  |             |          |         |                 |          |            |          |            |          |         |                      |
| 8   | Chi khác: <i>Khai giảng, bế giảng, in chứng chỉ, tiền y tế...</i> |             |          |         |                 |          |            |          |            |          |         |                      |
|     | <b>Tổng cộng:</b>   |             |          |         |                 |          |            |          |            |          |         |                      |

### III. DỰ TOÁN THÔNG TIN, TUYÊN TRUYỀN

| STT | Nội dung          | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Chia ra các năm |          |            |          |            |          | Ghi chú |            |
|-----|-------------------|-------------|----------|---------|-----------------|----------|------------|----------|------------|----------|---------|------------|
|     |                   |             |          |         | Tổng cộng       | Năm 20.. |            | Năm 20.. |            | Năm 20.. |         |            |
|     |                   |             |          |         |                 | Số lượng | Thành tiền | Số lượng | Thành tiền | Số lượng |         | Thành tiền |
| A   | B                 | 1           | 2        | 3       | 4               | 5        | 6          | 7        | 8          | 9        | 10      | 11         |
| 1   | Thông tin         |             |          |         |                 |          |            |          |            |          |         |            |
| 2   | Quảng cáo         |             |          |         |                 |          |            |          |            |          |         |            |
| 3   | Hội thảo đầu bờ   |             |          |         |                 |          |            |          |            |          |         |            |
| 4   | Tuyên truyền      |             |          |         |                 |          |            |          |            |          |         |            |
|     | <b>Tổng cộng:</b> |             |          |         |                 |          |            |          |            |          |         |            |

### IV. QUẢN LÝ DỰ ÁN

### V. TỔNG CỘNG (I+II+III+IV).

**Chủ nhiệm Dự án**  
(Họ tên, chữ ký)

**TỔ CHỨC CHỦ TRÌ**  
**Kế toán trưởng**  
(Họ tên, chữ ký)

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

**Ghi chú:** Kèm theo biểu tổng hợp dự toán là các biểu dự toán chi tiết theo địa điểm, địa bàn, mô hình thực hiện với tỷ lệ hỗ trợ của NSNN khác nhau

## Phụ lục 2

# PHIẾU NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ THUYẾT MINH DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2013/TT-BNNPTNT ngày 26 tháng 02 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**M2-ĐGTMDAKN-BNN**

**BỘ NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----o0o-----

....., ngày      tháng      năm 20

## PHIẾU NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ THUYẾT MINH DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG

1. Họ và tên Thành viên Hội đồng/chuyên gia phản biện độc lập:
2. Tên Dự án:
3. Tổ chức chủ trì Dự án:
4. Chủ nhiệm Dự án:
5. Nội dung nhận xét, đánh giá: *(Nêu nhận xét chi tiết cho mỗi nội dung và cho điểm đánh giá)*

| Số TT | Tiêu chí đánh giá   | Điểm tối đa | Điểm của thành viên Hội đồng |
|-------|---|-------------|------------------------------|
| 1     | Nội dung Dự án: đầy đủ và rõ ràng, đáp ứng sát nhu cầu sản xuất, tiên bộ kỹ thuật hoặc quản lý ứng dụng trong dự án so với đại trà được xác định rõ | 15          |                              |
|       | a) Tốt  | 11-15       |                              |
|       | b) Trung bình   | 6-10        |                              |
|       | c) Kém  | 0-5         |                              |
| 2     | Phương pháp thực hiện Dự án: phù hợp, chặt chẽ; địa bàn, quy mô được xác định rõ; việc phân công tham gia thực hiện Dự án rõ ràng, hợp lý           | 15          |                              |
|       | a) Tốt  | 11-15       |                              |
|       | b) Trung bình   | 6-10        |                              |
|       | c) Kém  | 0-5         |                              |
| 3     | Khả năng tăng hiệu quả kinh tế của mô hình so với đại trà   | 10          |                              |
|       | a) >15%   | 8-10        |                              |
|       | b) 10-14%   | 4-7         |                              |

|   |  |       |  |
|---|--|-------|--|
|   | c) < 10%   | 0-3   |  |
| 4 | Khả năng mô hình được sản xuất tiếp nhận nhân ra   | 10    |  |
|   | a) Dễ nhân không đòi hỏi điều kiện hỗ trợ  | 8-10  |  |
|   | b) Nhân được nhưng kèm điều kiện hỗ trợ  | 4-7   |  |
|   | c) Khó nhân ra   | 0-3   |  |
| 5 | Nội dung đào tạo nông dân gắn với mô hình  | 20    |  |
|   | a) Nội dung đào tạo rất chi tiết, nhiều khả năng được nông dân tiếp thu tốt, thu hút nhiều nông dân tham gia | 15-20 |  |
|   | b) Nội dung đào tạo chi tiết trung bình, khả năng nông dân tiếp thu có mức độ, thu hút trung bình            | 10-14 |  |
|   | c) Nội dung đào tạo thiết kế sơ sài, nông dân khó tiếp thu   | 0-9   |  |
| 6 | Khả năng của cơ quan chủ trì DA  | 15    |  |
|   | a) Là cơ quan chuyên trách khuyến nông hoặc có đơn vị chuyên trách khuyến nông                               | 11-15 |  |
|   | b) Là cơ quan, đơn vị tham gia hoạt động khuyến nông   | 6-10  |  |
|   | c) Là cơ quan, đơn vị chưa từng tham gia hoạt động khuyến nông   | 0-5   |  |
| 7 | Khả năng của chủ nhiệm DA: kinh nghiệm, kiến thức và thực tiễn, năng lực quản lý hoạt động khuyến nông       | 15    |  |
|   | a) Tốt, được thể hiện rõ qua quá trình công tác  | 11-15 |  |
|   | b) Trung bình  | 6-10  |  |
|   | c) Ít hoặc không rõ  | 0-5   |  |
|   | Tổng   | 100   |  |

*Ghi chú: Nguyên tắc đánh giá của Hội đồng tư vấn*

- Thuyết minh Dự án đủ điều kiện để tuyển chọn, xét chọn khi có số điểm bình quân của các Thành viên Hội đồng có mặt đạt từ 70/100 điểm trở lên.
- Thuyết minh Dự án có đủ điều kiện và có số điểm bình quân của các Thành viên Hội đồng cao nhất được tuyển chọn.
- Nếu các Thuyết minh Dự án có số điểm bình quân bằng nhau, thì Thuyết minh Dự án được chọn dựa vào số điểm của Chủ tịch Hội đồng.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG**

*(Họ, tên và chữ ký)*

**Phụ lục 3**  
**THUYẾT MINH DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG HÀNG NĂM**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2013/TT-BNNPTNT ngày 26 tháng 02 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**M3-TMHNDAKN-BNN**

**THUYẾT MINH DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG TRUNG ƯƠNG**  
**NĂM .....**

**I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN**

|          |   |  |                                     |
|----------|---|--|-------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Tên dự án:</b>   |  |                                     |
| <b>2</b> | <b>Thời gian thực hiện:</b><br>(Từ tháng .....đến tháng ...../20.....)  | <b>3</b>                               | <b>Cấp quản lý</b>                  |
|          |   | Bộ <input checked="" type="checkbox"/> | Cơ sở <input type="checkbox"/>      |
| <b>3</b> | <b>Địa điểm thực hiện:</b>  |  |                                     |
| <b>4</b> | <b>Kinh phí:</b> Tổng số: ..... triệu đồng, trong đó:<br>Đã cấp qua từng năm: 20...: .....; 20...: ..... Tr.đ<br>Cấp năm kế hoạch: ..... Tr,đ |  |                                     |
|          | <b>Nguồn</b>  | <b>Tổng số (triệu đồng)</b>            |                                     |
|          | - Từ nguồn NSNN   |  |                                     |
|          | - Từ nguồn đối ứng  |  |                                     |
|          | - Từ nguồn khác   |  |                                     |
| <b>5</b> | <input type="checkbox"/> <b>Thuộc Chương trình: Khuyến nông Trung ương</b>  |  |                                     |
| <b>6</b> | <b>Lĩnh vực chuyên ngành</b>  |  |                                     |
|          | <input type="checkbox"/> Trồng trọt;  | <input type="checkbox"/> Chăn nuôi;    | <input type="checkbox"/> Thủy sản;  |
|          | <input type="checkbox"/> Lâm nghiệp;  | <input type="checkbox"/> Khuyến công;  | <input type="checkbox"/> Khác:..... |
| <b>7</b> | <b>Chủ nhiệm dự án</b>  |  |                                     |
|          | Họ và tên:.....   |  |                                     |
|          | Năm sinh: ..... Nam/Nữ: .....   |  |                                     |
|          | Số CMND/hộ chiếu.....do CA .....cấp ngày .....tháng .....năm.....   |  |                                     |
|          | Học hàm, học vị: .....  |  |                                     |
|          | Chức vụ: .....  |  |                                     |
|          | Địa chỉ nơi cư trú:.....  |  |                                     |
|          | Điện thoại: CQ: ..... NR: ..... Di động: .....  |  |                                     |
|          | Fax: ..... E-mail: .....  |  |                                     |

|   |                              |
|---|------------------------------|
| <b>8</b>  | <b>Tổ chức chủ trì dự án</b> |
| Tên tổ chức chủ trì dự án: .....  |                              |
| .....   |                              |
| Điện thoại: ..... Fax: .....  |                              |
| E-mail: .....   |                              |
| Website: .....  |                              |
| Địa chỉ: .....  |                              |
| .....   |                              |
| Họ và tên thủ trưởng cơ quan: .....                                       |                              |
| Số tài khoản: .....   |                              |
| Ngân hàng/Kho bạc: .....  |                              |
| Tên cơ quan chủ quản dự án: <b>Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b> |                              |

## II. NỘI DUNG DỰ ÁN

|          |   |
|----------|---|
| <b>9</b> | <b>Tính cấp thiết của dự án</b> <i>(Nếu như trong thuyết minh tổng thể)</i> |
|          |   |

|           |   |
|-----------|---|
| <b>10</b> | <b>Mục tiêu của dự án</b> ( <i>Nêu mục tiêu theo thuyết minh tổng thể</i> ) |
|           | <b>10.1 Mục tiêu tổng quát:</b> .....<br>.....<br>.....                     |
|           | <b>10.2 Mục tiêu cụ thể:</b> .....<br>.....                                 |

|           |   |
|-----------|---|
| <b>11</b> | <b>Nội dung dự án</b>   |
|           | <b>11.1. Nội dung dự án</b> ( <i>Nêu tóm tắt các nội dung của dự án tổng thể</i> )<br>.....<br>.....  |
|           | <b>11.2. Kết quả thực hiện dự án đến năm kế hoạch</b> ( <i>Nêu tóm tắt</i> )<br>.....<br>.....  |
|           | <b>11.3. Nội dung dự án của năm kế hoạch</b> .....  |
|           | <b>11.3.1. Áp dụng cho dự án XDMH trình diễn:</b>   |
|           | 11.3.1.1. Hoạt động xây dựng mô hình trình diễn<br>( <i>Nêu rõ địa điểm thực hiện mô hình trình diễn và qui mô từng địa điểm</i> )          |
|           | 11.3.1.2. Hoạt động Đào tạo huấn luyện gắn với mô hình từ đầu đến cuối<br>( <i>Nêu rõ số lượng nông dân được đào tạo, số ngày đào tạo</i> ) |
|           | 11.3.1.3. Hoạt động Thông tin tuyên truyền  |
|           | <b>11.3.2. Áp dụng cho dự án Đào tạo huấn luyện:</b><br>.....<br>.....  |
|           | <b>11.3.3. Áp dụng cho dự án Thông tin tuyên truyền:</b><br>.....<br>.....  |

|           |  |
|-----------|--|
| <b>12</b> | <b>Phương pháp triển khai dự án</b>  |
|           | <b>12.1 Phương pháp tổ chức thực hiện:</b><br>.....<br>.....   |
|           | <b>12.2 Phương pháp triển khai dự án:</b> ( <i>Nêu cụ thể cho từng hoạt động</i> )<br>.....<br>..... |

|           |   |                         |                                      |                                    |                                |
|-----------|---|-------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|
| <b>13</b> | <b>Tiến độ thực hiện năm .....</b>  |                         |                                      |                                    |                                |
| <b>TT</b> | <b>Các nội dung, công việc chủ yếu cần được thực hiện; các mốc đánh giá chủ yếu</b> | <b>Quy mô, địa điểm</b> | <b>Thời gian (bắt đầu, kết thúc)</b> | <b>Tổ chức, cá nhân, thực hiện</b> | <b>Dự kiến kinh phí (tr.đ)</b> |
| 1         | 2   | 3                       | 4                                    | 5                                  | 6                              |
| <b>1</b>  | <b>Hoạt động 1</b>  |                         |                                      |                                    |                                |
|           | - Công việc 1   |                         |                                      |                                    |                                |
|           | - Công việc 2   |                         |                                      |                                    |                                |
| <b>2</b>  | <b>Hoạt động 2</b>  |                         |                                      |                                    |                                |
|           | - Công việc 1   |                         |                                      |                                    |                                |
|           | - Công việc 2   |                         |                                      |                                    |                                |
|           |   |                         |                                      |                                    |                                |

### III. KẾT QUẢ CỦA DỰ ÁN

|              |   |                 |                   |                |
|--------------|---|-----------------|-------------------|----------------|
| <b>14</b>    | <b>Kết quả/sản phẩm của dự án và yêu cầu chất lượng cần đạt</b> |                 |                   |                |
| <b>Số TT</b> | <b>Kết quả/sản phẩm</b>   | <b>Số lượng</b> | <b>Chất lượng</b> | <b>Ghi chú</b> |
| 1            | 2   | 3               | 4                 | 5              |
|              |   |                 |                   |                |
|              |   |                 |                   |                |
|              |   |                 |                   |                |
|              |   |                 |                   |                |
|              |   |                 |                   |                |
|              |   |                 |                   |                |

### IV. CÁC TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN THAM GIA DỰ ÁN

|           |   |                |   |                         |
|-----------|---|----------------|---|-------------------------|
| <b>15</b> | <b>Các tổ chức chủ trì/phối hợp thực hiện Dự án</b>       |                |   |                         |
|           | <b>Tên tổ chức chủ trì/phối hợp và Thủ trưởng tổ chức</b> | <b>Địa chỉ</b> | <b>Nhiệm vụ được giao thực hiện trong dự án</b> | <b>Kinh phí (Tr. đ)</b> |
| 1         |   |                |   |                         |
| 2         |   |                |   |                         |
| 3         |   |                |   |                         |
| 4         |   |                |   |                         |
| 5         |   |                |   |                         |

|           |   |                         |   |
|-----------|---|-------------------------|---|
| <b>16</b> | <b>Cán bộ thực hiện dự án</b><br>(Ghi các cán bộ thực hiện chính) |                         |   |
|           | <b>Họ và tên</b>  | <b>Cơ quan công tác</b> | <b>Thời gian làm việc cho dự án</b><br>(Số tháng quy đổi) |
| 1         |   |                         |   |
| 2         |   |                         |   |
| 3         |   |                         |   |
| 4         |   |                         |   |
| 5         |   |                         |   |
| 6         |   |                         |   |
| 7         |   |                         |   |
| 8         |   |                         |   |
| 9         |   |                         |   |
| 10        |   |                         |   |

**V. KINH PHÍ THỰC HIỆN DỰ ÁN NĂM 20....**

(Giải trình chi tiết kèm theo)

*Đơn vị: triệu đồng*

| TT | Nguồn kinh phí                   | Tổng số | Trong đó         |                  |                        |      |
|----|----------------------------------|---------|------------------|------------------|------------------------|------|
|    |                                  |         | Xây dựng mô hình | Đào tạo tập huấn | Thông tin tuyên truyền | Khác |
| 1  | 2                                | 3       | 4                | 5                | 6                      | 9    |
|    | <b>Tổng kinh phí</b>             |         |                  |                  |                        |      |
|    | <i>Trong đó:</i>                 |         |                  |                  |                        |      |
| 1  | <b>Nguồn vốn NSNN</b>            |         |                  |                  |                        |      |
| 2  | <b>Nguồn vốn đối ứng và khác</b> |         |                  |                  |                        |      |

....., ngày ..... tháng ..... năm 20.....

**Chủ nhiệm dự án**  
(Họ tên, chữ ký)

**Tổ chức chủ trì dự án**  
(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

**Phụ lục 4**

**MẪU BÁO CÁO TỔNG KẾT DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2013/TT-BNNPTNT ngày 26 tháng 02 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**M4-BCTKDAKN-BNN**

Cơ quan chủ quản (Viết chữ in hoa, không đậm, cỡ chữ 13)

Cơ quan chủ trì dự án (Viết chữ in hoa, đậm, cỡ chữ 13)

-----

**BÁO CÁO TỔNG KẾT  
DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG TRUNG ƯƠNG**

**Tên dự án:** (viết chữ in hoa cỡ chữ 14-15)

**Thuộc chương trình:** (viết chữ in hoa cỡ chữ 14-15)

**Cơ quan chủ quản dự án:** Bộ Nông nghiệp và PTNT (Chữ thường cỡ 16)

**Tổ chức chủ trì dự án:**

**Chủ nhiệm dự án:**

**Thời gian thực hiện:**

.../20..

## **Tóm tắt (Cỡ chữ 14 in đậm)**

*(Nêu ngắn gọn và rõ ràng trong 1-2 trang tóm tắt kết quả được trình bày trong báo cáo chính).*

### **MỤC LỤC**

*(Mục lục bao gồm danh mục các phần chia nhỏ của báo cáo cùng với số trang)*

| TT   | Các danh mục trong báo cáo         | Trang |
|------|------------------------------------|-------|
| I.   | ĐẶT VẤN ĐỀ                         |       |
| II.  | MỤC TIÊU                           |       |
| III. | NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TRIỂN KHAI |       |
| 1.   | Nội dung dự án                     |       |
| 2.   | Phương pháp triển khai             |       |
| IV.  | KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN            |       |
| 1.   | .....                              |       |
| 2.   | .....                              |       |
| 3    | .....                              |       |
| ..   | ....                               |       |
| ..   | Tổng hợp các sản phẩm dự án        |       |
| V.   | HIỆU QUẢ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA DỰ ÁN     |       |
| VI.  | TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ         |       |
| VII. | KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ                |       |
| 1    | Kết luận                           |       |
| 2    | Đề nghị                            |       |
|      | PHỤ LỤC                            |       |

### **I. ĐẶT VẤN ĐỀ**

*(Nêu tính cấp thiết của dự án)*

### **II. MỤC TIÊU DỰ ÁN**

*(Nêu mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể theo thuyết minh đã được phê duyệt)*

### **III. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TRIỂN KHAI**

#### **1. Nội dung dự án**

*(Nêu các nội dung dự án đã thực hiện)*

#### **2. Phương pháp triển khai**

*(Nêu đầy đủ các TBKT áp dụng, phương pháp triển khai đã áp dụng)*

#### IV. KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN

(Trình bày các kết quả theo từng nội dung dự án, bao gồm cả bảng biểu minh họa, đánh giá, nhận xét kết quả)

1. Xây dựng mô hình

2. Đào tạo tập huấn

.....

... Tổng hợp các sản phẩm dự án

#### V. HIỆU QUẢ VÀ KHẢ NĂNG MỞ RỘNG CỦA DỰ ÁN

1. Hiệu quả của Dự án (Nêu hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường...)

2. Khả năng mở rộng của Dự án

#### VI. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ

(Nêu tình hình, nhận xét đánh giá việc cấp, sử dụng kinh phí và tổng hợp theo từng nội dung của dự án)

ĐV tính: 1000 đ

| Nội dung chi    | Kinh phí theo dự toán | Kinh phí được cấp | Kinh phí đã sử dụng |
|-----------------|-----------------------|-------------------|---------------------|
| 1.              |                       |                   |                     |
| 2. ....         |                       |                   |                     |
| <b>Tổng số:</b> |                       |                   |                     |

#### VII. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

##### 1. Kết luận

- Về nội dung của dự án: (Nêu những kết luận cơ bản ngắn gọn, tập trung vào trả lời cho mục tiêu nghiên cứu)

- Về quản lý, tổ chức thực hiện, tác động của dự án

2. Đề nghị (Nêu các kiến nghị về chuyên môn, tài chính....)

**Chủ nhiệm dự án**

(Họ tên, ký)

**Cơ quan chủ trì**

(Họ tên, ký và đóng dấu)

#### PHỤ LỤC

- Minh chứng sản phẩm của dự án

- Hình ảnh minh họa

.....

**Phụ lục 5**  
**PHIẾU NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN**  
**DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số: 15 / 2013 /TT-BNNPTNT ngày 26 tháng 02 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**M5-NXKODAKN-BNN**

**BỘ NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----o0o-----

....., ngày ... tháng ... năm 20..

**PHIẾU NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ**  
**KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG**

1. Họ và tên thành viên Hội đồng/chuyên gia độc lập:
2. Tên Dự án:
3. Tổ chức chủ trì Dự án:
4. Chủ nhiệm Dự án:
5. Nội dung nhận xét, đánh giá: *(Nêu nhận xét chi tiết cho mỗi nội dung và cho điểm đánh giá)*

| <b>TT</b> | <b>Tiêu chí đánh giá</b>  | <b>Điểm tối đa</b> | <b>Điểm của Thành viên Hội đồng</b> |
|-----------|---|--------------------|-------------------------------------|
| 1.        | Mức độ hoàn thành của báo cáo tổng kết và hình thức báo cáo                 | <u>10</u>          |                                     |
| 2.        | Phương pháp triển khai, tổ chức phối hợp thực hiện Dự án                    | <u>20</u>          |                                     |
|           | - Phương pháp triển khai dự án  | 10                 |                                     |
|           | - Tổ chức phối hợp và quản lý dự án   | 10                 |                                     |
| 3.        | Mức độ thực hiện các nội dung và hoàn thành sản phẩm của Dự án              | <u>40</u>          |                                     |
|           | - Mức độ thực hiện các nội dung Dự án                                       | 20                 |                                     |
|           | - Mức độ hoàn thành các sản phẩm Dự án (số lượng, chủng loại và chất lượng) | 20                 |                                     |

|    |  |            |  |
|----|--|------------|--|
| 4. | Tình hình sử dụng kinh phí                       | <u>10</u>  |  |
| 5. | Hiệu quả và khả năng nhân rộng kết quả Dự án     | <u>20</u>  |  |
|    | - Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của Dự án | 10         |  |
|    | - Khả năng nhân rộng kết quả Dự án               | 10         |  |
|    | Tổng điểm  | <u>100</u> |  |

*Ghi chú: Nguyên tắc đánh giá*

*Căn cứ vào báo cáo tổng kết kết quả thực hiện Dự án khuyến nông Trung ương, các thành viên Hội đồng/chuyên gia độc lập cho ý kiến nhận xét và đánh giá chi tiết theo các nội dung nêu trong tiêu chí đánh giá và đánh giá theo các thang điểm.*

*Xếp loại báo cáo: Căn cứ điểm đánh giá bình quân của Hội đồng, báo cáo được xếp vào 4 loại:*

- Xuất sắc (từ 91-100 điểm)*
- Khá (từ 76 đến 90 điểm)*
- Đạt yêu cầu (từ 61-75 điểm)*
- Không đạt yêu cầu (dưới 60 điểm)*

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG**

*(Họ, tên và chữ ký)*